TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SÓC SƠN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: **25**/2021/DS-ST
Ngày 22 tháng 7 năm 2021
Về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đỗ Duy Khoa.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Duy Tuyên.**

2. Ông **Nguyễn Văn Xuất.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thu Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà **Đỗ Thị Mai Xiêm** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/TLST- DS ngày 16/12/2020, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST ngày 06 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà **Hoàng Thị B**, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (Con bà B).

3.2. Chị **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1991; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm x, Thôn x, xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã H, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội (Con bà B).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị X:

Bà **Hoàng Thị B**, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

C*ó mặt: Bà V, bà B.*

Vắng mặt: Anh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị V trình bày:

Bà và bà Hoàng Thị B (trú tại: Thôn P, xã B, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội) có quen biết nhau ngoài xã hội. Năm 2012, do bà B cần tiền để làm kinh tế gia đình nên bà B có vay tiền của bà nhiều lần, tổng số tiền bà đã cho bà B vay là 380.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng), cụ thể các lần như sau:

Lần thứ nhất, ngày 28/5/2012 (Âm lịch) B vay số tiền 120.000.000 đồng;

Lần thứ hai, ngày 14/9 (Âm lịch), bà B vay số tiền 10.000.000 đồng;

Lần thứ ba, ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, bà B vay số tiền 200.000.000 đồng;

Lần thứ tư, là ngày tiếp theo không ghi ngày, bà B vay số tiền 50.000.000 đồng;

Mỗi lần vay, bà B có tự V giấy và ký vay tiền. Do bà B vay tiền để về làm kinh tế gia đình nên cả chồng bà B là ông Nguyễn Văn C cùng ký vào giấy vay tiền để cùng xác nhận việc bà B có vay tiền. Bà và bà B có thỏa thuận lãi suất vay theo lãi suất ngân hàng nhưng không ghi vào giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận miệng. Trên Giấy vay tiền ngày 18/9 (Âm lịch) số tiền vay 200.000.000 đồng và Giấy vay tiền không đề ngày số tiền vay 50.000.000 đồng, bà B ghi vay của bà Huệ là do chồng bà tên là Huệ nên ở quê mọi người hay gọi vợ theo tên chồng nên bà B có ghi vay của bà H, thực chất là vay của bà là Nguyễn Thị V. Toàn bộ số tiền bà cho bà B vay là tiền riêng của cá nhân bà.

Từ khi vay đến nay, bà B mới chỉ trả cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc do anh Nguyễn Văn L là con bà B trực tiếp đem trả. Bà B chưa trả cho bà khoản tiền lãi của các khoản vay trên. Bà xác định bà B còn nợ bà số tiền 360.000.000 đồng, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà B không trả.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị B phải trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 360.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà B phải trả tiền lãi của khoản vay trên.

II. Bị đơn bà Hoàng Thị B có lời khai trước Tòa án như sau:

Bà và bà Nguyễn Thị V có quen biết nhau ngoài xã hội. Năm 2012, do cần vốn để chăn nuôi nên bà có vay tiền của bà V nhiều lần, tổng cộng 120.000.000 đồng, khi vay hai bên có V giấy vay nợ và bà V giữ. Việc vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, không ghi thành văn bản. Từ năm 2012 đến năm 2015, hàng tháng bà đều trả tiền lãi cho bà V, bà không nhớ rõ số tiền lãi mà bà đã trả cho bà V là bao nhiêu tiền. Từ đầu năm 2015, do chồng và là ông Nguyễn Văn C mắc bệnh hiểm nghèo nên bà không trả được tiền lãi cho bà V. Tổng số tiền gốc bà đã trả cho bà V là 100.000.000 đồng, cụ thể: Năm 2015, bà trả cho bà V 80.000.000 đồng và năm 2019, bà trả cho bà V số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay, bà chỉ còn nợ bà V số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền vay trên, vợ chồng bà cùng vay nhưng nay ông

Nguyễn Văn Chắt đã chết năm 2016. Bà và ông Chắt có 02 người con chung là Nguyễn Văn Luân và Nguyễn Thị Xuyến, ngoài ra không còn con chung, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ ông Chắt đã chết trước ông Chắt. Bà xác định khoản vay trên là của bà, không liên quan đến các con của bà là anh Nguyễn Văn Luân và chị Nguyễn Thị Xuyến.

Bà xác định trong các giấy vay tiền do bà V xuất trình cho Tòa án có chữ viết, chữ ký Hoàng Thị B đều là chữ viết, chữ ký của bà và chữ ký Nguyễn Văn C là chữ ký chồng bà ông Nguyễn Văn C. Trên Giấy vay tiền ngày 18/9 (Âm lịch) và Giấy vay tiền không đề ngày, bà ghi vay của bà Huệ là do chồng bà V tên là H, do ở quê mọi người hay gọi vợ theo tên chồng nên bà có ghi bà V là bà H, thực chất là vay của bà V.

Sau khi vay, bà đã trả tiền cho bà V 100.000.000 đồng nhưng bà V không trả lại cho bà giấy vay tiền.

Đối với giấy vay 120.000.000 đồng ngày 28/5 (Âm lịch) là số tiền cộng lại của Giấy vay 100.000.000 đồng ngày 14 - 9 (Âm lịch) và giấy vay 50.000.000 đồng không đề ngày tháng nên V thành giấy vay ngày 28/5 (Âm lịch) với số tiền vay 120.000.000 đồng nhưng bà V đã không bỏ giấy vay 100.000.000 đồng và giấy vay 50.000.000 đồng trên đi.

Đối với giấy vay 200.000.000 đồng ngày 18 - 9 (Âm lịch) 2012 là tổng tiền lãi cộng lại và bà V yêu cầu bà phải V giấy nhận nợ.

Nay, bà xác định bà chỉ còn nợ bà V số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà V số tiền 20.000.000 đồng.

Bà không đồng ý với yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà phải trả cho bà V số tiền 360.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà V.

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có lời khai trước Tòa án như sau:

- Anh Nguyễn Văn L khai: Anh là con của ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị B, ông C đã chết năm 2016. Bố mẹ anh sinh được 02 người con gồm: Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị X, ngoài ra không còn con chung, con riêng nào khác.

Việc mẹ anh là bà Hoàng Thị B vay tiền của bà Nguyễn Thị V, anh không liên quan, anh không sử dụng số tiền đó. Khoản tiền 20.000.000 đồng, anh đưa cho bà V là tiền của mẹ anh đưa cho để đưa cho bà V. Anh có được mẹ anh nói cho biết về việc mẹ anh vay của bà V số tiền 120.000.000 đồng và anh không biết gì thêm. Giữa anh và bà V không có giao dịch vay tiền.

- Chị Nguyễn Thị X khai: Chị là con gái của ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thi B. Việc mẹ chị vay tiền của bà V, chị không được biết vì chị đã đi lấy chồng từ năm 2008. Chị xác định không liên quan gì đến tranh chấp có trong vụ án. Bố chị là ông Nguyễn Văn C đã chết nhưng chị cũng không liên quan đến thừa kế trên.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án buộc bà Hoàng Thị B phải trả cho bà số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng theo các giấy vay: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, số tiền vay 50.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà B phải trả tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng mà các bên thỏa thuận miệng và tiền lãi chậm trả của khoản vay trên.

- Bị đơn bà Hoàng Thị B xác định: Bà xác định khoảng năm 2012, bà có vay tiền của bà V nhiều lần, tổng số tiền bà đã vay của bà V là 120.000.000 đồng và bà đã trả cho bà V số tiền 100.000.000 đồng, nay bà chỉ còn nợ bà V số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, bà sẽ có trách nhiệm trả cho bà V. Bà xác định chữ ký, chữ V Hoàng Thị B trong các giấy vay tiền do bà V xuất trình là chữ ký, chữ V của mình. Khi bà trả nợ gốc và nợ lãi cho bà B, hai bên không lập biên bản, bà V không bỏ các giấy vay tiền mà bà đã trả nợ xong đi. Bà không đồng ý với yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà phải trả số tiền nợ 360.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 427, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Buộc bà Hoàng Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Hoàng Thị B phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, đánh giá đầy đủ, khách quan tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Luân vắng mặt tại phiên tòa: Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho anh Luân theo đúng quy định của pháp luật đến lần thứ hai nhưng anh Luân đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh Luân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Xét giữa bà Nguyễn Thị V và bà Hoàng Thị B có giao dịch cho nhau vay tài sản, được thể hiện tại các giấy vay tiền: Ngày

28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, số tiền vay 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Hoàng Thị B có nơi cư trú tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội tại thời điểm khởi kiện. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.4]. Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự của các bên được xác lập năm 2012 và phát sinh tranh chấp. Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết các tranh chấp.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét đề nghị của bà Nguyễn Thị V yêu cầu bà Hoàng Thị B phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc theo các giấy vay tiền: Ngày 28/5 (âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch), số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm số tiền vay 50.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các giấy vay tiền: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, số tiền vay 50.000.000 đồng (Bút lục 11, 12, 13, 14) do bà V xuất trình thể hiện, bà Hoàng Thị B và chồng là ông Nguyễn Văn C ký nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị V, không quy định lãi suất, không ấn định ngày trả là loại Hợp đồng cho vay tài sản không xác định thời hạn và không có lãi.

Bà B thừa nhận chữ ký, chữ viết Hoàng Thị B trên các giấy vay tiền: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, số tiền vay 50.000.000 đồng do bà V xuất trình cho Tòa án là của bà và trên các giấy trên có chữ ký của chồng bà là ông Nguyễn Văn Chắt (đã chết năm 2016) nên có đủ cơ sở khẳng định các bên có thiết lập quan hệ vay tài sản, cụ thể là bà B đã vay tiền của bà V 04 lần: Ngày 28/5 (âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch), số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm, số tiền vay 50.000.000 đồng. Đủ cơ sở xác định bà Hoàng Thị B đã vay của bà Nguyễn Thị V tổng số tiền 380.000.000 đồng, có chồng bà B là ông Nguyễn Văn C cùng ký xác nhận trên các giấy vay tiền. Như vậy, các bên tự nguyện giao kết quan hệ dân sự, được lập thành văn bản nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Bà V xác định bà B đã vay của bà tổng số tiền 380.000.000 đồng, sau đó bà B mới trả được 20.000.000 đồng thông qua con trai của bà B là anh Nguyễn

Văn L, số tiền bà B còn nợ là 360.000.000 đồng. Ngoài ra, bà chưa được bà B trả thêm khoản tiền nào khác.

[2.2]. Xét lời khai của bà Hoàng Thị B, nhận thấy: Bà B thừa nhận các Giấy vay tiền: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm, số tiền vay 50.000.000 đồng do bà V xuất trình có chữ ký, chữ viết Hoàng Thị B là chữ ký, chữ viết của mình và chữ ký Nguyễn Văn Chắt là của chồng minh ông Nguyễn Văn C nhưng ông C đã chết năm 2016.

Bà B xác định trong năm 2012, bà có vay tiền của bà B nhiều lần, tổng cộng 120.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất 5.000 đồng/1.000.000đồng/1ngày. Năm 2015, bà trả cho bà V 80.000.000 đồng và năm 2019, bà trả cho bà V số tiền 20.000.000 đồng. Giấy vay 100.000.000 đồng ngày 14 - 9 Âm lịch và giấy vay 50.000.000 đồng không đề ngày cộng lại thành 120.000.000 đồng nhưng bà V đã không bỏ Giấy vay 100.000.000 đồng ngày 14 - 9 Âm lịch và giấy vay 50.000.000 đồng đi. Lời khai của bà B là không phù hợp với số tiền vay trong các giấy vay cộng lại, nếu Giấy vay 100.000.000 đồng ngày 14 - 9 Âm lịch và giấy vay 50.000.000 đồng cộng lại phải là 150.000.000 đồng.

Đối với giấy vay 200.000.000 đồng ngày 18 - 9 (Âm lịch) 2012 bà B cho rằng là tổng số tiền lãi của các khoản vay cộng lại và bà V yêu cầu bà phải viết giấy nhận nợ 200.000.000 đồng nhưng bà B không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự việc trên.

Về việc trả lãi, bà B xác định từ năm 2012 đến năm 2015, hàng tháng bà đều trả tiền lãi cho bà V với mức lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày nhưng bà B không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả lãi trên.

Bà B và ông C đều là những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên phải chịu trách nhiệm về các giao dịch dân sự do mình đã ký kết và thực hiện.

Ngày 08/01/2021, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ để yêu cầu bà B cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của minh nhưng bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Xét, nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của bà B nhưng bà B đã không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Trong Giấy vay tiền, có ghi phần nội dung thế chấp nhà đất nhưng thực tế không có việc thế chấp nhà đất giữa các bên nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về số tiền lãi của khoản vay, bà V xác định lãi suất của khoản vay được các bên thỏa thuận miệng là tính theo lãi suất do Ngân hàng quy định và bà B xác định lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, bà đã trả cho bà V hàng tháng từ năm 2012 đến 2015. Các đương sự không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã trả tiền lãi cho nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét về căn cứ tính lãi suất đối với các khoản vay trên.

[2.5]. Về việc ông Nguyễn Văn C là chồng bà Hoàng Thị B có ký vào các giấy vay tiền nhưng hiện nay ông Chắt đã chết. Lời khai của bà B và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Sóc Sơn đều thể hiện: Ông Nguyễn Văn C là chồng bà Hoàng Thị B, ông C đã chết năm 2016. Ông Chắt và bà B có hai người con là Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị X, ngoài ra không còn con chung, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của ông C đã chết trước ông C. Tòa án đã đưa anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C vào tham gia tố với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà B xác định bà vay tiền của bà V với mục đích để chăn nuôi và chồng bà là ông C cùng vay, thể hiện là khoản vay chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông C và bà B cùng có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do ông C đã chết nên bà B phải chịu trách nhiệm về giao dịch chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân.

[2.6]. Về số tiền lãi chậm trả của khoản vay: Bà V tự nguyện không yêu cầu bà B phải trả số tiền lãi chậm trả của khoản vay nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.7]. Từ những phân tích trên đủ cơ sở kết luận: Giữa các bên đã ký hợp đồng cho vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi, theo đó: Bà Hoàng Thị B có vay của bà Nguyễn Thị V 380.000.000 đồng, theo các giấy vay tiền: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm, số tiền vay 50.000.000 đồng. Bà B xác định đã trả cho bà V số tiền 20.000.000 đồng thông qua anh Nguyễn Văn Luận và bà V cũng thừa nhận bà B đã trả được 20.000.000 đồng. Như vậy số tiền bà B còn nợ bà V là 360.000.000 đồng.

Cần căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, buộc bà Hoàng Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị V toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 360.000.000 đồng.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn là bà Hoàng Thị B phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Tiền tạm ứng án phí: Do bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự nên Tòa án không phải giải quyết tiền tạm ứng án phí.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn tại phiên tòa: Cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật và kết quả nghị án của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 471; khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với bà Hoàng Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản *(Thể hiện tại các văn bản: Ngày 28/5/2012 (Âm lịch) số tiền vay 120.000.000 đồng; ngày 14/9 (Âm lịch), số tiền vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9 (Âm lịch) 2012, số tiền vay 200.000.000 đồng; Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm, số tiền vay 50.000.000 đồng).*

- Buộc bà Hoàng Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ: 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V về việc không yêu cầu bà Hoàng Thị B phải trả tiền lãi chậm trả của khoản tiền vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hoàng Thị B phải chịu 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai, sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị B, chị Nguyễn Thị X có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Sóc Sơn;
- TAND TP. Hà Nội;
- Chị cục THADS huyện Sóc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Duy Khoa